

Số: 61 /2026/QĐ-CTUBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 20/2021/TT-BTTTT;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 20976/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2026, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8510/BC-STP ngày 10 tháng 7 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Tài sản cố định vô hình hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải thực hiện việc tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 Điều 11 và các trường hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định

tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định vô hình không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Quyết định này không áp dụng đối với các tài sản cố định vô hình thuộc thẩm quyền quy định của Ban Thường vụ Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026 và được áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng, hạch toán, tính hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính và các nội dung quy định tại Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân

Thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IV;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- TTHĐND Thành phố;
- Đảng ủy UBND TP;
- TTUB: CT và các PCT;
- Văn phòng Thành ủy;
- TT.HĐND xã/phường/đặc khu;
- UBMTTQ xã/phường/đặc khu;
- Đảng ủy xã/phường/đặc khu;
- VPUB: Các PCVP;
- VP Đảng ủy UBND TP;
- Trung tâm Thông tin điện tử TP;
- Phòng TH, KT, HCQT;
- Lưu: VT, (KT/NN).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Công Vinh



PHỤ LỤC

Quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố
(Kèm theo Quyết định số 61/2026/QĐ-CTUBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	-	-
II	SẢN PHẨM PHẦN MỀM	5	20%
1	Nhóm Phần mềm hệ thống (Hệ điều hành; Phần mềm mạng; Phần mềm truy vấn và quản lý dữ liệu; Phần mềm nhúng; Phần mềm môi trường vận hành; Phần mềm hệ thống khác)		
2	Nhóm Phần mềm ứng dụng (Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung; Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; Phần mềm ứng dụng đa ngành; Phần mềm ứng dụng chuyên ngành; Phần mềm ứng dụng cho cá nhân, gia đình; Phần mềm ứng dụng khác)		
3	Nhóm Phần mềm công cụ (Phần mềm môi trường phát triển; Phần mềm kiểm thử chương trình; Phần mềm biên dịch và dịch ngược; Phần mềm quản lý cấu hình; Phần mềm tích hợp ứng dụng doanh nghiệp; Phần mềm phát triển giao diện đồ họa người dùng; Phần mềm phát triển hướng thành phần hoặc đối tượng; Phần mềm phân tích yêu cầu và kiến trúc hệ thống; Phần mềm phát triển nền tảng web; Phần mềm công cụ khác)		
4	Nhóm Phần mềm tiện ích (Phần mềm quản trị, quản trị từ xa; Phần mềm sao lưu hoặc lưu trữ; Phần mềm chuyển đổi dữ liệu; Phần mềm nén dữ liệu; Phần mềm chuyển văn bản thành giọng nói; Phần mềm chuyển giọng nói thành văn bản; Phần mềm quản trị nội dung; Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số; Phần mềm điều khiển thiết bị; Phần mềm chữ ký số điện tử; Phần mềm tiện ích khác)		
5	Các phần mềm khác		
III	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH KHÁC	5	20%